



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2021 - 2022**

Hệ đào tạo: Đại học  
Ngành: Thương mại điện tử

Loại đào tạo: Chính quy  
Chuyên ngành: Thương mại điện tử

STT	Mã môn học	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Mã học phần	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Nhóm tự chọn	Số tín chỉ bắt buộc của nhóm	TL/BTL	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	GK	TH	Thi cuối kỳ	Ghi chú
<b>Học kỳ 1</b>					<b>11</b>											
<b>Học phần bắt buộc</b>					<b>11</b>											
1	00245	Chứng chỉ tin học	Certificate of Informatics	4203000245	0(0, 0, 0)	2199406					0	0				Import
2	002422	Pháp luật đại cương	General Laws	4203002422	2(2, 0, 4)	2131472					30	0				Import
3	003192	Kỹ năng làm việc nhóm *	Teamwork Skills	4203003192	2(1,2,4)	2132001					30	0				Import
4	003242	Giáo dục Quốc phòng và An ninh 1	National Defence Education and Security 1	4203003242	4(4, 0, 8)	2120501					60	0				Import
5	003259	Toán cao cấp 1 *	Calculus 1	4203003259	2(1,2,4)	2113431					30	0				Import
6	003307	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	4203003307	2(0,4,4)	2120405					0	60				Import
7	014164	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	4203014164	3(3,0,6)	2112012					45	0				
8	014165	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political Economics of Marxism and Leninism	4203014165	2(2,0,4)	2112013	014164(c)				30	0				
9	015216	Chứng chỉ Tiếng Anh	Certificate of English Language Proficiency	4203015216	0(0,0,0)	2199451					0	0				
<b>Học kỳ 2</b>					<b>13</b>											
<b>Học phần bắt buộc</b>					<b>10</b>											
1	003217	Quản trị học *	Fundamentals of Management	4203003217	3(2,2,6)	2107483					45	0				Import
2	003288	Toán cao cấp 2 *	Calculus 2	4203003288	2(1,2,4)	2113432	003259(a)				30	0				Import
3	003306	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	4203003306	2(0, 4, 4)	2120406	003307(a)				0	60				Import
4	003354	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	National Defence Education and Security 2	4203003354	4(2, 4, 8)	2120502	003242(a)				30	60				Import
5	003867	Nguyên lý TMDT	Principles of E-Commerce	4203003867	3(2, 2, 6)	2110522					30	30				Import
6	014167	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	4203014167	2(2,0,4)	2112014	014164(a) 014165(a)				30	0				
7	015253	Tiếng Anh 1	English 1	4203015253	3(3,0,6)	2111108					45	0				
<b>Học phần tự chọn</b>					<b>3</b>											
1	003193	Toán ứng dụng *	Applied Mathematics	4203003193	3(2,2,6)	2113434		1	3		45	0				Import
2	003240	Hàm phức và phép biến đổi Laplace *	Complex Analysis and Laplace Transform	4203003240	3(2,2,6)	2113436		1	3		45	0				Import
3	003320	Phương pháp tính *	Numerical Analysis	4203003320	3(2,2,6)	2113435		1	3		45	0				Import
4	003345	Vật lý đại cương *	General Physics	4203003345	3(2,2,6)	2113437		1	3		45	0				Import
5	003395	Logic học *	Logics	4203003395	3(2,2,6)	2113438		1	3		45	0				Import
<b>Học kỳ 3</b>					<b>18</b>											
<b>Học phần bắt buộc</b>					<b>12</b>											
1	000664	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	4203000664	2(2, 0, 4)	2112005	014164(a) 014165(a) 014167(a)				30	0				Import
2	001016	Kinh tế vi mô	Microeconomics	4203001016	3(3, 0, 6)	2107404					45	0				Import
3	003480	Kỹ năng giao tiếp *	Communication Skills	4203003480	3(2,2,6)	2110508					45	0				Import
4	003848	Nhập môn lập trình	Programming Fundamentals	4203003848	2(0, 4, 4)	2101622					0	60				Import
5	014169	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	4203014169	2(2,0,4)	2112015	014164(a)				30	0				
6	015254	Tiếng Anh 2	English 2	4203015254	3(3,0,6)	2111188					45	0				
<b>Học phần tự chọn</b>					<b>6</b>											
1	001033	Thanh toán quốc tế *	International Payment	4203001033	3(2,2,6)	2108447		1	3		45	0				Import

STT	Mã môn học	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Mã học phần	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Nhóm tự chọn	Số tín chỉ bắt buộc của nhóm	TL/BTL	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	GK	TH	Thi cuối kỳ	Ghi chú
2	003194	Hội họa *	Fine Art	4203003194	3(1,4,6)	2106529		2	3		45	0				Import
3	003195	Xã hội học *	Sociology	4203003195	3(2,2,6)	2113439		2	3		45	0				Import
4	003203	Âm nhạc – Nhạc lý và Guitar căn bản *	Music - Music Theory and Guitar Basics	4203003203	3(1,4,6)	2112011		2	3		45	0				Import
5	003245	Tiếng Việt thực hành *	Vietnamese Language in Use	4203003245	3(2,2,6)	2111492		2	3		45	0				Import
6	003325	Tâm lý học đại cương *	Psychology	4203003325	3(2,2,6)	2110585		2	3		45	0				Import
7	003439	Tiền tệ ngân hàng *	Monetary Banking	4203003439	3(2,2,6)	2108471		1	3		45	0				Import
8	003461	Văn hóa đa quốc gia *	Multination Cultures	4203003461	3(2,2,6)	2110548		1	3		45	0				Import
9	003478	Nghệ thuật lãnh đạo *	Leadership	4203003478	3(2,2,6)	2107511		1	3		45	0				Import
10	003555	Kiểm soát nội bộ *	Internal control	4203003555	3(2,2,6)	2127484		1	3		45	0				Import
11	003616	Đạo đức kinh doanh *	Business Ethics	4203003616	3(2,2,6)	2107512		1	3		45	0				Import
12	010665	Cơ sở văn hóa Việt Nam *	Introduction to Vietnamese Culture	4203010665	3(2,2,6)	2111491		2	3		45	0				
<b>Học kỳ 4</b>					<b>18</b>											
<b>Học phần bắt buộc</b>					<b>12</b>											
1	000953	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	4203000953	3(3, 0, 6)	2107409	001016(a)				45	0				Import
2	000999	Nguyên lý kế toán	Principles of Accounting	4203000999	3(3, 0, 6)	2127402					45	0				Import
3	001275	Marketing căn bản	Principles of Marketing	4203001275	3(3, 0, 6)	2107405					45	0				Import
4	003916	Cơ sở dữ liệu	Database system	4203003916	3(2, 2, 6)	2110541					30	30				Import
<b>Học phần tự chọn</b>					<b>6</b>											
1	003196	Giao tiếp kinh doanh *	Business Communication	4203003196	3(2,2,6)	2107492		1	3		45	0				Import
2	003197	Kỹ năng xây dựng kế hoạch *	Planning Skills	4203003197	3(2,2,6)	2132002		1	3		45	0				Import
3	003206	Môi trường và con người *	Environment and Human	4203003206	3(2,2,6)	2123800		1	3		45	0				Import
4	003285	Kế toán cơ bản *	Foundation Accounting	4203003285	3(2,2,6)	2127481		1	3		45	0				Import
5	003393	Luật Kinh doanh *	Business Law	4203003393	3(2,2,6)	2131510		2	3		45	0				Import
6	003454	Kế toán tài chính *	Financial Accounting	4203003454	3(2,2,6)	2127482		2	3		45	0				Import
7	003484	Thị trường chứng khoán *	Stock Exchange	4203003484	3(2,2,6)	2108455		2	3		45	0				Import
8	003557	Quan hệ công chúng *	Public Relations	4203003557	3(2,2,6)	2107468		2	3		45	0				Import
9	003587	Kỹ năng hoạt náo	Cheerleading skills	4203003587	3(2, 2, 6)	2110510		2	3		30	30				Import
10	014193	Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng	Using keyboard and office equipment skills	4203014193	3(2,2,6)	2101727		1	3		30	30				
<b>Học kỳ 5</b>					<b>20</b>											
<b>Học phần bắt buộc</b>					<b>17</b>											
1	001207	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Database Management System	4203001207	3(2, 2, 6)	2101425	003916(a)				30	30				Import
2	001295	Quản trị nguồn nhân lực	Human Resource Management	4203001295	3(3, 0, 6)	2107420	003217(a)				45	0				Import
3	002625	Hệ thống thông tin quản lý	Management Information Systems	4203002625	3(3, 0, 6)	2101595					45	0				Import
4	003198	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học *	Research Methodology	4203003198	2(1,2,4)	2113433					30	0				Import
5	003572	Thuật ngữ TMDT *	English for E-commerce	4203003572	3(2,2,6)	2110591					45	0				Import
6	004173	Phân tích dữ liệu	Data Analytics	4203004173	3(2, 2, 6)	2101663		1	3		30	30				Import
<b>Học phần tự chọn</b>					<b>3</b>											
1	003378	Hệ cơ sở dữ liệu	Database Systems	4203003378	3(2,2,6)	2101644		1	3		30	30				Import
2	003462	Phát triển ứng dụng công nghệ Web	Web-based Application Development	4203003462	3(2, 2, 6)	2101641		1	3		30	30				Import
3	003659	An toàn thông tin *	Information Security	4203003659	3(2,2,6)	2101643		1	3		45	0				
4	003717	Các hệ thống thông minh trong doanh nghiệp	Business Intelligence Systems	4203003717	3(2,2,6)	2101642		1	3		30	30				Import
<b>Học kỳ 6</b>					<b>16</b>											
<b>Học phần bắt buộc</b>					<b>10</b>											
1	002889	Thực tập doanh nghiệp 1	Internship 1	4203002889	2(0, 4, 4)	2110467					0	60				Import
2	003684	Lập trình web	Web programming	4203003684	4(3, 2, 8)	2110527					45	30				Import
3	003780	Marketing số	Digital Marketing	4203003780	4(3, 2, 8)	2110524					45	30				Import
<b>Học phần tự chọn</b>					<b>6</b>											

STT	Mã môn học	Tên môn học	Tên tiếng Anh	Mã học phần	Số tín chỉ	Mã tự quản	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Nhóm tự chọn	Số tín chỉ bắt buộc của nhóm	TL/BTL	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	GK	TH	Thi cuối kỳ	Ghi chú
1	001007	Quản trị rủi ro	Risk Management	4203001007	3(3, 0, 6)	2107437		2	3		45	0				Import
2	001018	Quản trị chiến lược	Strategic Management	4203001018	3(3, 0, 6)	2107419		2	3		45	0				Import
3	001058	Mạng máy tính	Computer Networks	4203001058	3(3, 0, 6)	2101435		2	3		45	0				Import
4	001112	Quản trị văn phòng	Office Management and Administration	4203001112	3(2, 2, 6)	2107418		1	3		30	30				Import
5	001458	Lập trình hướng đối tượng	Object Oriented Programming	4203001458	3(2, 2, 6)	2101915	003848(a)	2	3		30	30				Import
6	003643	Thuế	Taxation	4203003643	3(3, 0, 6)	2108470		1	3		45	0				Import
7	003685	Đồ họa ứng dụng	Applied Graphics	4203003685	3(2, 2, 6)	2110545		1	3		30	30				Import
8	003737	Nguyên lý thống kê	Principles of Statistics	4203003737	3(2, 2, 6)	2127611		1	3		30	30				Import
<b>Học kỳ 7</b>					<b>17</b>											
<b>Học phần bắt buộc</b>					<b>8</b>											
1	001114	Phân tích và thiết kế hệ thống	System Analysis and Design	4203001114	3(3, 0, 6)	2101433					45	0				Import
2	002692	Quản trị tác nghiệp TMĐT	E- Commerce Operations Management	4203002692	3(3, 0, 6)	2110430					45	0				Import
3	003781	Xây dựng dự án TMĐT	E-Commerce Project Establishment	4203003781	2(0, 4, 4)	2110523					0	60				Import
<b>Học phần tự chọn</b>					<b>9</b>											
1	003485	Quan hệ kinh tế quốc tế	International Economics relationship	4203003485	2(2, 0, 4)	2110502		3	2		30	0				Import
2	003636	Tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance	4203003636	3(3, 0, 6)	2108456	000999(a)	1	3		45	0				Import
3	003695	Bảo mật Thương mại điện tử	E- Commerce security	4203003695	2(1, 2, 4)	2110543	003916(a)	2	2		15	30				Import
4	003762	Sở hữu trí tuệ trong thương mại quốc tế	Intellectual Property Law in international commerce	4203003762	2(2, 0, 4)	2110514		3	2		30	0				Import
5	003866	Quản lý quan hệ khách hàng điện tử	E-CRM	4203003866	2(1, 2, 4)	2110431		4	2		15	30				Import
6	003903	Hành vi khách hàng *	Customer behavior	4203003903	2(1,2,4)	2107521		4	2		30	0				Import
7	004013	Lập trình Web nâng cao	Advance Website programming	4203004013	2(1, 2, 4)	2110528	003684(a)	2	2		15	30				Import
8	004076	Bán lẻ điện tử	E-Retailing	4203004076	3(2, 2, 6)	2110521		1	3		30	30				Import
9	004137	Pháp luật Thương mại điện tử	E- commerce Law	4203004137	2(2, 0, 4)	2110542		3	2		30	0				Import
10	004148	Thanh toán số	Digital Payment	4203004148	3(2, 2, 6)	2110544		1	3		30	30				Import
11	004223	Marketing số nâng cao	Advance Digital Marketing	4203004223	2(1, 2, 4)	2110525	003780(a)	2	2		15	30				Import
12	004334	Quản trị chuỗi cung ứng *	Supply Chain Management	4203004334	2(1,2,4)	2107522		4	2		30	0				Import
<b>Học kỳ 8</b>					<b>8</b>											
<b>Học phần bắt buộc</b>					<b>8</b>											
1	001912	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation Thesis	4203001912	5(0, 10, 10)	2110888	002890(c)				0	150				Import
2	002890	Thực tập doanh nghiệp 2	Internship 2	4203002890	3(0, 6, 6)	2110468	002889(a)				0	90				Import

TP. HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2026  
**Trưởng khoa**